Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8306.29.10

Mã HS	8306.29.10
Mô tả hàng hóa	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản / - Tượng nhỏ và đồ trang trí khác: / - - Loại khác: / - - - Bằng đồng hoặc chì
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	20/11/2026 07:28:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/83062910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12654
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12654
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12654
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12019
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11962
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11962
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11962
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11962
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11962
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11962
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12014
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12014
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12014
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12014

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12014
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12014
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12015
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12015
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12015
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12015
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12015
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12015
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12018
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11968
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11974
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11974
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11974
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11974
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11974
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11974
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12007
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12007
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12007
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12007
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12007
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12007
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12052
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12052
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12052
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12052

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12052
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12052
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D12037
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E12037
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F12037
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12037
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12037
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12037
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D12037
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E12037
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F12037
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G12037
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H12037
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12037
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12054
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12054
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12054
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12054
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12054
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12054
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12053
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12053
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12053
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12053
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12053
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12053

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12000
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12000
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12000
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12000
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12000
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12000
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12000
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12037
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12037
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12037
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12037
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12037
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12037
RCEP B	2022	2022	0	B!D12037
RCEP B	2023	2023	0	B!E12037
RCEP B	2024	2024	0	B!F12037
RCEP B	2025	2025	0	B!G12037
RCEP B	2026	2026	0	B!H12037
RCEP B	2027	2027	0	B!I12037
RCEP C	2022	2022	0	C!D12037
RCEP C	2023	2023	0	C!E12037
RCEP C	2024	2024	0	C!F12037
RCEP C	2025	2025	0	C!G12037
RCEP C	2026	2026	0	C!H12037
RCEP C	2027	2027	0	C!I12037
RCEP D	2022	2022	0	D!D12036

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12036
RCEP D	2024	2024	0	D!F12036
RCEP D	2025	2025	0	D!G12036
RCEP D	2026	2026	0	D!H12036
RCEP D	2027	2027	0	D!I12036
RCEP E	2022	2022	0	E!D12040
RCEP E	2023	2023	0	E!E12040
RCEP E	2024	2024	0	E!F12040
RCEP E	2025	2025	0	E!G12040
RCEP E	2026	2026	0	E!H12040
RCEP E	2027	2027	0	E!I12040
RCEP F	2022	2022	0	F!D12037
RCEP F	2023	2023	0	F!E12037
RCEP F	2024	2024	0	F!F12037
RCEP F	2025	2025	0	F!G12037
RCEP F	2026	2026	0	F!H12037
RCEP F	2027	2027	0	F!I12037
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F11128
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11128
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11128
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11128

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8306.29 có 4 dòng thuế; dòng 8306.29.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bằng đồng hoặc chì.	8306.29.20 Bằng niken; 8306.29.30 Bằng nhôm; 8306.29.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8306.29.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8306.29.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12654), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.